

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-CDKNII ngày tháng năm 2024 của
Hiệu trưởng Trường Cao Đẳng Kỹ Nghệ II)

Tên nghề	: Công nghệ ô tô
Mã nghề	: 5510216
Trình độ đào tạo	: Trung cấp
Bằng cấp sau tốt nghiệp	: Bằng Trung cấp
Đối tượng tuyển sinh	: Tốt nghiệp trung học phổ thông.
Thời gian khóa học	: 1,5 năm (3 học kỳ)

1. Giới thiệu chương trình/mô tả nghề đào tạo

Ngành công nghệ kỹ thuật ô tô là một lĩnh vực đa dạng và hấp dẫn, liên quan đến việc thiết kế, phát triển, sản xuất, và bảo dưỡng các phương tiện giao thông cá nhân, bao gồm ô tô, xe máy, xe tải, và các loại xe hạng nặng khác. Dưới đây là một số điểm nổi bật về ngành này:

- Sự đa dạng về kiến thức và kỹ năng: Ngành công nghệ kỹ thuật ô tô liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau như cơ khí, điện tử, điện động lực, vật liệu, và kỹ thuật máy tính. Sinh viên trong ngành này được trang bị kiến thức vững vàng về các nguyên lý hoạt động của xe ô tô cũng như kỹ năng thực hành để thiết kế, phát triển, và bảo dưỡng các hệ thống ô tô.

- Sự tiến bộ và sáng tạo: Ngành công nghệ kỹ thuật ô tô đang chứng kiến sự tiến bộ đáng kể với sự ra đời của công nghệ tự lái, ô tô điện, và xe thông minh. Các chuyên gia trong ngành phải luôn cập nhật với các xu hướng và công nghệ mới để có thể đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của thị trường.

- Tầm quan trọng đối với xã hội: Xe ô tô là một phần không thể thiếu trong cuộc sống hàng ngày của con người, đặc biệt là trong các thành phố lớn. Ngành công nghệ kỹ thuật ô tô đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển và duy trì hệ thống giao thông, cung cấp các phương tiện vận chuyển an toàn và hiệu quả cho người dân.

- Cơ hội nghề nghiệp đa dạng: Với sự phát triển không ngừng của ngành ô tô, có nhiều cơ hội nghề nghiệp hấp dẫn cho những người có kiến thức và kỹ năng chuyên môn trong lĩnh vực này, bao gồm kỹ sư ô tô, kỹ thuật viên sửa chữa, chuyên viên phát triển sản phẩm, và quản lý dự án.

- Thách thức và cơ hội tương lai: Ngành công nghệ kỹ thuật ô tô đang phải đối mặt với các thách thức về tiêu thụ năng lượng, ô nhiễm môi trường, và an toàn giao thông. Tuy nhiên, những thách thức này cũng mang lại cơ hội để ngành có thể đổi mới và phát triển các công nghệ mới nhằm giải quyết các vấn đề.

2. Mục tiêu đào tạo:

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô trình độ trung cấp nhằm đào tạo người học có kiến thức cơ sở và chuyên ngành về công nghệ kỹ thuật ô tô; có kỹ năng thực hiện các công việc về bảo dưỡng và sửa chữa các loại xe ô tô đảm bảo đúng quy trình và yêu cầu kỹ thuật; có kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm, có thái độ nghề nghiệp phù hợp đáp ứng được các yêu cầu phát triển của ngành và xã hội.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

Kiến thức:

- Trình bày được cấu tạo và nguyên lý hoạt động các hệ thống, cơ cấu trong động cơ đốt trong;

- Trình bày được nguyên lý, phương pháp vận hành và phạm vi sử dụng các trang thiết bị trong nghề công nghệ ô tô;

- Nêu được các nội dung, ý nghĩa của kỹ thuật an toàn và vệ sinh công nghiệp.

- Giải thích được nội dung các công việc trong quy trình tháo, lắp, kiểm tra, hiệu chỉnh, bảo dưỡng và sửa chữa động cơ đốt trong;

Kỹ năng:

- Lựa chọn đúng và sử dụng thành thạo các loại dụng cụ, thiết bị tháo, lắp, đo và kiểm tra trong nghề công nghệ ô tô;

- Thực hiện công việc tháo, lắp, kiểm tra, bảo dưỡng và sửa chữa các cơ cấu và các hệ thống trong động cơ đốt trong đúng quy trình kỹ thuật và đảm bảo an toàn lao động;

- Làm được các công việc cơ bản của người thợ nguội, thợ hàn và thợ điện phục vụ cho quá trình sửa chữa động cơ đốt trong;

- Có khả năng tiếp thu công nghệ mới trong lĩnh vực sửa chữa động cơ đốt trong nói riêng và công nghệ ô tô nói chung.

- Bảo dưỡng xe ô tô đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Chẩn đoán và sửa chữa được các lỗi hư hỏng của động cơ xăng, động cơ diesel, điện thân xe, điện lạnh và gầm ô tô.

- Kỹ năng đọc tài liệu hướng dẫn sửa chữa thống điện, gầm

- Lắp ráp, tra cứu phụ tùng.

3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Chăm sóc, làm đẹp xe ô tô;

- Quản lý vật tư, phụ tùng ô tô;

- Sản xuất phụ tùng và lắp ráp trong lĩnh vực ô tô;

- Kinh doanh trong lĩnh vực ô tô và phụ tùng ô tô;

- Sửa chữa động cơ (máy) ô tô;

- Sửa chữa gầm ô tô;

- Sửa chữa điện và điều hòa không khí ô tô;

- Tư vấn dịch vụ trong lĩnh vực ô tô.

4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: **1020/40** (giờ/tín chỉ)

- Số lượng môn học, mô đun: **18**

- Khối lượng học tập các môn học chung: **255/11** (giờ/tín chỉ)

- Khối lượng học tập các môn học, mô đun chuyên môn: **765/29** (giờ/tín chỉ)

- Khối lượng lý thuyết: **285** (giờ); thực hành, thực tập: **735** (giờ)

5. Tổng hợp các năng lực của nghề:

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
I	Năng lực cơ bản (năng lực chung)	
1	NLCB-01	Làm việc nhóm
2	NLCB-02	Hoàn thành các nhiệm vụ hành chính hàng ngày
3	NLCB-03	Sử dụng máy tính đánh văn bản, thực hiện trình chiếu báo cáo và tìm kiếm thông tin trên internet.
4	NLCB-04	Sử dụng tiếng Anh giao tiếp và đọc tài liệu chính hãng

5	NLCB-05	Duy trì kiến thức ngành nghề
6	NLCB-06	Lập kế hoạch, thực hiện công việc
7	NLCB-07	Phát triển năng lực kinh doanh
8	NLCB-08	Soạn thảo, thực hiện hợp đồng
9	NLCB-09	Có chứng chỉ về an toàn lao động, 5S
II	Năng lực cốt lõi (năng lực chuyên môn)	
10	NCCL-01	Tiếp nhận và xử lý yêu cầu của khách hàng
11	NCCL-02	Nhận nhiệm vụ và lập kế hoạch chăm sóc, làm đẹp xe ô tô
12	NCCL-03	Tiến hành sơ cứu nạn nhân bị tai nạn lao động
13	NCCL-04	Thực hiện vệ sinh công nghiệp
14	NCCL-05	Thực hiện các biện pháp phòng tránh tai nạn lao động, phòng cháy chữa cháy
15	NCCL-06	Chuẩn bị các dụng cụ, vật liệu và các thiết bị cần thiết.
16	NCCL-07	Tìm hiểu các chế độ, chính sách lao động và nội quy làm việc tại nơi công tác
17	NCCL-08	Nhận biết các loại phiếu xuất kho
18	NCCL-09	Đọc, hướng dẫn sử dụng tài liệu chuyên ngành
19	NCCL-10	Sử dụng tiếng anh chuyên ngành ô tô
20	NCCL-11	Sắp xếp công việc và quản lý thời gian hiệu quả
21	NCCL-12	Kỹ năng đàm phán, giải quyết xung đột
22	NCCL-13	Phát triển mối quan hệ với đối tác và khách hàng
23	NCCL-14	Khả năng làm việc dưới áp lực cao
24	NCCL-15	Khả năng lắng nghe và hiểu tâm lý nhân viên
25	NCCL-16	Kỹ năng đào tạo, giao việc và giám sát
26	NCCL-17	Khả năng giao tiếp, thuyết trình, thuyết phục tốt
27	NCCL-18	Tổ chức thu thập, phân tích, đánh giá thông tin thị trường và đưa ra đề xuất, kiến nghị
28	NCCL-19	Có giấy phép lái xe từ hạng B2 trở lên và lái xe thành thạo
29	NCCL-20	Đọc được bản vẽ kỹ thuật
30	NCCL-21	Nhận dạng xe ô tô, phụ kiện nội, ngoại thất các loại xe
31	NCCL-22	Sử dụng thiết bị rửa xe, dọn nội, ngoại thất

32	NCCL-23	Rửa và xì khô bên ngoài xe
33	NCCL-24	Sử dụng máy nén khí
34	NCCL-25	Sử dụng máy đánh bóng
35	NCCL-26	Đánh bóng, chăm sóc ngoại thất
36	NCCL-27	Khai thác, sử dụng phần mềm quản lý kho, vật tư và phụ tùng ô tô
37	NCCL-28	Sử dụng biên bản giao, nhận
38	NCCL-29	Sửa chữa các lỗi kỹ thuật
39	NCCL-30	Cập nhật thông tin về công nghệ mới
40	NCCL-31	Vận hành xe ô tô
41	NCCL-32	Tháo - lắp động cơ.
42	NCCL-33	Bảo dưỡng kỹ thuật cơ cấu phân phối khí.
43	NCCL-34	Bảo dưỡng kỹ thuật hệ thống làm mát.
44	NCCL-35	Bảo dưỡng kỹ thuật hệ thống bôi trơn.
45	NCCL-36	Bảo dưỡng kỹ thuật hệ thống nhiên liệu động cơ xăng.
46	NCCL-37	Bảo dưỡng kỹ thuật hệ thống nhiên liệu động cơ Diesel
47	NCCL-38	Bảo dưỡng kỹ thuật cụm thân máy, nắp máy, các te.
48	NCCL-39	Bảo dưỡng kỹ thuật cụm thanh truyền, piston và trục khuỷu.
49	NCCL-40	Bảo dưỡng định kỳ động cơ
50	NCCL-41	Bảo dưỡng động cơ điện và hệ thống pin trên xe Hybrid
51	NCCL-42	Điều chỉnh bơm cao áp và vòi phun.
52	NCCL-43	Sửa chữa cơ cấu phân phối khí
53	NCCL-44	Sửa chữa hệ thống làm mát.
54	NCCL-45	Sửa chữa hệ thống bôi trơn.
55	NCCL-46	Sửa chữa thống nhiên liệu loại phun xăng điện tử.
56	NCCL-47	Sửa chữa bơm cao áp điều khiển điện tử.
57	NCCL-48	Sửa chữa cụm thân máy, nắp máy và các te.
58	NCCL-49	Sửa chữa cụm piston - thanh truyền.
59	NCCL-50	Sửa chữa cụm trục khuỷu - bánh đà.
60	NCCL-51	Sửa chữa bộ chế hòa khí điều khiển điện tử.
61	NCCL-52	Sửa chữa bơm cao áp tập trung (P.E)

62	NCCL-53	Sửa chữa bơm cao áp phân phối (V.E)
63	NCCL-54	Sửa chữa bộ tăng áp động cơ.
64	NCCL-55	Sửa chữa vòi phun cao áp động cơ Diesel.
65	NCCL-56	Sửa chữa bơm cao áp và vòi phun kết hợp.
66	NCCL-57	Sửa chữa bơm thấp áp động cơ Diesel.
67	NCCL-58	Sửa chữa bơm xăng kiểu màng, điều khiển cơ khí
68	NCCL-59	Sửa chữa cụm bầu lọc, ống dẫn và thùng nhiên liệu.
69	NCCL-60	Bảo dưỡng kỹ thuật ly hợp ma sát.
70	NCCL-61	Bảo dưỡng kỹ thuật hộp số cơ khí.
71	NCCL-62	Bảo dưỡng kỹ thuật truyền động các đăng.
72	NCCL-63	Bảo dưỡng kỹ thuật cầu chủ động.
73	NCCL-64	Bảo dưỡng kỹ thuật cụm moay ơ bánh xe, góc đặt bánh xe và bánh xe.
74	NCCL-65	Bảo dưỡng kỹ thuật hệ thống treo.
75	NCCL-66	Bảo dưỡng kỹ thuật hệ thống lái và cầu dẫn hướng.
76	NCCL-67	Bảo dưỡng kỹ thuật hệ thống phanh dẫn động bằng không khí nén.
77	NCCL-68	Bảo dưỡng kỹ thuật hệ thống phanh dẫn động bằng thủy lực.
78	NCCL-69	Bảo dưỡng kỹ thuật bộ trợ lực lái thủy lực.
79	NCCL-70	Bảo dưỡng kỹ thuật bộ trợ lực phanh.
80	NCCL-71	Bảo dưỡng khung, vỏ xe ô tô
81	NCCL-72	Sơn ô tô
82	NCCL-73	Sửa chữa bộ ly hợp ma sát.
83	NCCL-74	Sửa chữa hộp số cơ khí.
84	NCCL-75	Sửa chữa truyền động các đăng.
85	NCCL-76	Sửa chữa cầu chủ động.
86	NCCL-77	Sửa chữa cụm moay ơ bánh xe.
87	NCCL-78	Sửa chữa hệ thống treo.
88	NCCL-79	Sửa chữa hệ thống lái và cầu trước dẫn hướng.
89	NCCL-80	Sửa chữa hệ thống phanh dẫn động bằng không khí nén.

90	NCCL-81	Sửa chữa hệ thống phanh dẫn động bằng thủy lực.
91	NCCL-82	Sửa chữa bộ trợ lực lái thủy lực.
92	NCCL-83	Sửa chữa bộ trợ lực phanh.
93	NCCL-84	Bảo dưỡng kỹ thuật biến mô thủy lực.
94	NCCL-85	Bảo dưỡng kỹ thuật hộp số tự động và cơ cấu chuyển số
95	NCCL-86	Bảo dưỡng kỹ thuật hệ thống phanh ABS
96	NCCL-87	Sửa chữa khung, vỏ xe ô tô
97	NCCL-88	Bảo dưỡng kỹ thuật ắc quy.
98	NCCL-89	Bảo dưỡng kỹ thuật hệ thống khởi động điện.
99	NCCL-90	Bảo dưỡng kỹ thuật hệ thống đánh lửa.
100	NCCL-91	Bảo dưỡng kỹ thuật máy phát điện xoay chiều.
101	NCCL-92	Bảo dưỡng kỹ thuật hệ thống chiếu sáng và tín hiệu.
102	NCCL-93	Bảo dưỡng hệ thống điều hòa không khí ô tô
103	NCCL-94	Bảo dưỡng kỹ thuật các thiết bị tiện nghi và thiết bị phụ.
104	NCCL-95	Sửa chữa ắc quy.
105	NCCL-96	Sửa chữa máy khởi động.
106	NCCL-97	Sửa chữa hệ thống đánh lửa.
107	NCCL-98	Sửa chữa máy phát điện xoay chiều.
108	NCCL-99	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng và tín hiệu
109	NCCL-100	Sửa chữa các thiết bị tiện nghi và các thiết bị phụ
110	NCCL-101	Sửa chữa các thiết bị làm sạch kính chắn gió
111	NCCL-102	Sửa chữa hệ thống điều hòa không khí ô tô
III.	Năng lực nâng cao	
112	NLNC-01	Chẩn đoán kỹ thuật hệ thống phanh
113	NLNC-02	Chẩn đoán kỹ thuật hệ thống lái
114	NLNC-03	Chẩn đoán kỹ thuật hệ thống truyền lực.
115	NLNC-04	Chẩn đoán kỹ thuật hệ thống treo và khung xe.
116	NLNC-05	Sử dụng thiết bị, máy móc, rô bốt trong dây chuyền lắp ráp
117	NLNC-06	Chẩn đoán kỹ thuật cơ cấu phân phối khí.
118	NLNC-07	Chẩn đoán kỹ thuật hệ thống bôi trơn.
119	NLNC-08	Chẩn đoán kỹ thuật hệ thống làm mát.

120	NLNC-09	Chẩn đoán chung tình trạng kỹ thuật của ô tô.
121	NLNC-10	Chẩn đoán kỹ thuật động cơ.
122	NLNC-11	Chẩn đoán kỹ thuật hệ thống nhiên liệu.
123	NLNC-12	Chẩn đoán kỹ thuật hệ thống khởi động và đánh lửa.
124	NLNC-13	Chẩn đoán kỹ thuật các trang thiết bị điện ô tô.
125	NLNC-14	Kiểm tra các lỗi kỹ thuật
126	NLNC-15	Kiểm tra công suất động cơ và áp suất nén trong xy lanh.
127	NLNC-16	Kiểm tra khí xả động cơ.
128	NLNC-17	Chạy rà động cơ.
129	NLNC-18	Chạy rà hộp số.
130	NLNC-19	Kiểm tra nhận dạng, tổng quát
131	NLNC-20	Kiểm tra phần trên của phương tiện
132	NLNC-21	Kiểm tra hiệu quả phanh và trượt ngang
133	NLNC-22	Kiểm tra môi trường
134	NLNC-23	Kiểm tra phần dưới của phương tiện
135	NLNC-24	Sử dụng được các thiết bị đo kiểm

6. Nội dung chương trình

Mã MH/ MĐ	Tên môn học, mô đun	Số Tỉ n chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi, Kiểm tra
I	Các môn học chung	11	255	94	148	13
501900901	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2
501900902	Pháp luật	1	15	9	5	1
501900903	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2

501900904	Giáo dục quốc phòng và an ninh	2	45	21	21	3
501900905	Tin học	2	45	15	29	1
501900906	Tiếng anh	3	90	30	56	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	29	765	191	480	94
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	2	30	26	0	4
532408907	Nhập môn công nghệ ô tô	2	30	26	0	4
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	25	690	150	458	82
532408808	Bảo dưỡng, sửa chữa xe máy	2	45	15	22	8
532408809	Bảo dưỡng, sửa chữa động cơ	2	45	15	22	8
532408810	Bảo dưỡng, sửa chữa điện động cơ xăng	2	45	15	22	8
532408811	Bảo dưỡng, sửa chữa động cơ diesel	2	45	15	22	8
532408812	Bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống treo, lái	2	45	15	22	8
532408813	Bảo dưỡng, sửa chữa truyền lực	2	45	15	22	8
532408814	Bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống phanh	2	45	15	22	8
532408815	Bảo dưỡng, sửa chữa điện ô tô cơ bản	2	45	15	22	8
532408816	Bảo dưỡng, sửa chữa điện thân xe	2	45	15	22	8
532408917	Thực tập tốt nghiệp	7	285	15	260	10
II.3	Môn học, mô đun tự chọn	2	45	15	22	8
532408818	Bảo dưỡng, sửa chữa điện lạnh ô tô	2	45	15	22	8

Tổng cộng	40	1020	285	628	107
------------------	-----------	-------------	------------	------------	------------

7. Hướng dẫn sử dụng chương trình:

7.1. Hướng dẫn việc giảng dạy các môn học chung bắt buộc;

Các môn học chung được thực hiện theo quy định hiện hành. Hình thức giảng dạy các môn học giáo dục chính trị, pháp luật, tin học được áp dụng đào tạo hình thức kết hợp trực tuyến - trực tiếp hoặc trực tiếp hoặc trực tuyến, gồm:

- Giáo dục chính trị - theo Thông tư số 24/2018/TT-BLĐT BXH, ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Pháp luật - theo Thông tư số 13/2018/TT-BLĐT BXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.
- Giáo dục thể chất - theo Thông tư số 12/2018/TT-BLĐT BXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.
- Giáo dục quốc phòng và an ninh - theo Thông tư số 10 /2018/TT-BLĐT BXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.
- Tin học - theo Thông tư số 11/2018/TT-BLĐT BXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.
- Tiếng anh - theo Thông tư số 03/2019/TT-BLĐT BXH ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

7.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa;

Căn cứ vào điều kiện cụ thể tổ chức hoạt động ngoại khóa, các hoạt động ngoại khóa được tổ chức theo từng mô đun phù hợp với nội dung đào tạo vào các học kỳ hoặc từng sự kiện trong năm của nhà trường cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Thời gian
1	Các hoạt động thể dục, thể thao.	Ngoài giờ học lý thuyết, thực hành và thực tập.
2	Văn hoá, văn nghệ. Qua các phương tiện thông tin đại chúng và sinh hoạt tập thể.	Ngoài giờ học hàng ngày. Trong các sự kiện của Nhà trường như: Hội diễn văn nghệ chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam 20-11, các giải cấp trường, ...

3	Hoạt động thư viện. Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu.	Tất cả các ngày làm việc trong tuần.
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể.	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật hoặc vào các dịp lễ, đặc biệt của Đoàn, Đảng, Nhà Trường.
5	Để giáo dục truyền thống dân tộc, mở rộng nhận thức và văn hóa xã hội Trường tổ chức cho học sinh tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương.	Mỗi học kỳ.
6	Để học sinh, sinh viên có nhận thức đủ về nghề nghiệp đang theo học, Khoa/Trường tổ chức bố trí cho học sinh tham quan, học tập tại một số xưởng, nhà máy sản xuất.	Mỗi học kỳ hoặc theo nội dung từng môn học và điều kiện cụ thể.

7.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun;

7.3.1. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ môn học, mô đun;

- Do giáo viên, giảng viên giảng dạy môn học, mô-đun quyết định. Việc kiểm tra bằng hình thức tự luận, viết, vấn đáp, tiểu luận, thực hành, thực tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác;
- Việc kiểm tra bằng hình thức trực tuyến đối với các nội dung thực hành chỉ áp dụng khi đáp ứng được các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; hệ thống hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin và phải bảo đảm đánh giá chính xác, khách quan kết quả học tập của người học và được Hiệu trưởng quyết định;
- Mỗi một môn học, mô-đun có ít nhất một điểm kiểm tra thường xuyên, một điểm kiểm tra định kỳ. **Môn học lý thuyết 15 tiết/1 điểm kiểm tra; Môn học thực hành hoặc tích hợp**

từ 30-45 tiết/1 điểm kiểm tra. Điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân.

7.3.2. Hướng dẫn tổ chức thi kết thúc môn học, mô đun;

- Đề thi kết thúc môn được bộ phận khảo thí in ấn, nhân bản đảm bảo số lượng cho người học dự kiểm tra kết thúc môn học (theo mã đề đã được xác định).
- Trước giờ kiểm tra kết thúc môn học giảng viên/giáo viên coi thi kết thúc môn nhận đề thi kết thúc môn tại bộ phận khảo thí và tiến hành các thủ tục thi kết thúc môn học theo quy định.
- Thời gian kiểm tra kết thúc môn học, mô đun theo đúng quy định trong tiến độ đào tạo đã phê duyệt theo từng năm học;
- Trước khi kiểm tra kết thúc môn học, mô đun, giáo viên bộ môn phải nhập điểm trên phần mềm đào tạo đủ số lần kiểm tra định kỳ, kiểm tra thường xuyên;
- Sau khi kết thúc môn học/mô đun 01 tuần, giảng viên/giáo viên giảng dạy phải hoàn tất nhập điểm trên phần mềm và nộp kết quả điểm về phòng đào tạo.

7.4. Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với đào tạo theo niên chế

- Người học phải học hết chương trình đào tạo theo nghề đã đăng ký học tập và các điều kiện hoàn thành học phí, hồ sơ đầu vào, điểm rèn luyện học tập của khóa học.
- Người học dự thi tốt nghiệp bao gồm: [Lý thuyết chuyên môn](#); [Thực hành](#).

STT	Môn thi	Hình thức thi	Thời gian thi
1	Lý thuyết chuyên môn	Viết, trắc nghiệm	Không quá 180 phút.
2	Thực hành	Bài thi thực hành	Không quá 24 giờ.

- Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả thi tốt nghiệp của người học và các quy định liên quan để xét công nhận tốt nghiệp, [cấp bằng tốt nghiệp trung cấp](#) theo quy định của trường.

7.5. Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với những nội dung có thể thực hiện bằng hình thức trực tuyến;

- Đào tạo trực tuyến là hình thức dạy học cho phép thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung môn học, mô-đun trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng

trên môi trường internet để thay thế việc dạy học trực tiếp tại các địa điểm đào tạo của nhà trường.

- Thời gian giảng dạy, học tập bằng hình thức trực tuyến được thực hiện linh hoạt tùy theo điều kiện và hoàn cảnh thực tế của từng trường, do hiệu trưởng quyết định.

8. Tài liệu tham khảo:

- Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19/02/2024 về Quy định qui trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

- Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2020 về Ban hành danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

- Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/03/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội qui định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ;

- Thông tư 04/2023/TT-BLĐTBXH ngày 15/06/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2017/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

- Thông tư số 56/2015/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành ngày 24/12/2015 về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định và công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia;

- Thông tư số 16/2022/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ban hành ngày 06/09/2022 quy định về việc Ban hành Chương trình đào tạo về nghiệp vụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia;

- Thông tư số 46/2018/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành nghề thuộc lĩnh vực vật liệu, luyện kim, sản xuất và công nghệ kỹ thuật khác;

- Quyết định số 73/QĐ-CDKNII ngày 04/06/2024 Ban hành quy định xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng./.

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Bùi Văn Hưng